

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: **667/QĐ-SXD**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày **14** tháng **10** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 9/2022
trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Hải Phòng;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3301/UBND-XD ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chi số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Tập chỉ số giá xây dựng tháng 9/2022 trên địa bàn thành phố Hải Phòng do Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng và kiểm định chất lượng xây dựng công trình lập tháng 10 năm 2022 và các hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng.



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 9/2022 trên địa bàn thành phố Hải Phòng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng (theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.!

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (đề B/c);
- UBND thành phố (đề B/c);
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính;
- Lưu VT, KT.VL, Website SXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Trung Huy

TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2022 của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 09 năm 2022 trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại thành phố Hải Phòng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phân xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phân xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối

với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tình chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phân xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phân xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 09 năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2021.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 09 năm 2022 được tính toán, điều chỉnh theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định dựa trên *tỉ trọng tính toán* theo phương pháp thống kê, tính toán từ những hồ sơ dự toán đã được phê duyệt của các công trình đã được xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng *bình quân* tháng 09 năm 2022 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2021 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2021). Giá xây dựng công trình tính tại thời điểm năm 2021 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTBq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 09 năm 2022 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

II. Chỉ số giá xây dựng tháng 9 năm 2022:

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2021=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2022 so với	
		Năm gốc 2021	Tháng 8/2022
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	105,55	99,49
2	Công trình giáo dục	106,21	99,35
3	Công trình văn hóa	106,08	99,41
4	Trụ sở cơ quan	104,71	99,49
5	Công trình y tế	106,72	99,52
6	Công trình thể thao	105,58	99,22
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	108,31	99,91
	Trạm biến áp	102,22	99,95
2	Công trình nhà kho, xưởng sản xuất	102,70	99,42
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphalt	118,08	100,02
	Đường thấm nhập nhựa	118,23	100,01
	Đường láng nhựa	114,98	99,86
2	Công trình cầu		
	Cầu bê tông cốt thép	104,55	98,50
IV CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình đê điều	112,00	99,53
2	Công trình thủy lợi	108,57	99,50
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,70	99,91
2	Công trình thoát nước	113,99	99,81
3	Công trình xử lý nước thải	101,56	99,83
4	Công trình chiếu sáng công cộng	110,61	99,84

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2021=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2022 so với	
		Năm gốc 2021	Tháng 8/2022
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	105,55	99,49
2	Công trình giáo dục	106,21	99,35
3	Công trình văn hóa	106,19	99,40
4	Trụ sở cơ quan	105,47	99,41
5	Công trình y tế	106,72	99,52
6	Công trình thể thao	105,58	99,22
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	108,31	99,91
	Trạm biến áp	107,97	99,76
2	Công trình nhà kho, xưởng sản xuất	102,70	99,42
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphalt	118,08	100,02
	Đường thấm nhập nhựa	118,23	100,01
	Đường láng nhựa	114,98	99,86
2	Công trình cầu		
	Cầu bê tông cốt thép	104,55	98,50
IV CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình đê điều	112,00	99,53
2	Công trình thủy lợi	108,57	99,50
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,70	99,91
2	Công trình thoát nước	113,99	99,81
3	Công trình xử lý nước thải	105,42	99,32
4	Công trình chiếu sáng công cộng	110,61	99,84

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2021=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2022 so với					
		Năm gốc 2021			Tháng 8/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG							
1	Công trình nhà ở	106,86	103,57	104,23	99,15	100,00	100,43
2	Công trình giáo dục	107,42	103,43	109,18	98,96	100,00	100,83
3	Công trình văn hóa	107,93	103,67	104,94	98,97	100,00	100,50
4	Trụ sở cơ quan	106,15	103,54	108,18	98,91	100,00	100,80
5	Công trình y tế	108,33	103,60	102,99	99,28	100,00	100,31
6	Công trình thể thao	106,47	103,65	105,20	98,63	100,00	100,52
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP							
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	109,68	101,03	116,15	99,85	100,00	101,49
	Trạm biến áp	109,64	101,12	115,00	99,67	100,00	101,39
2	Công trình nhà kho, xưởng sản xuất	102,88	101,52	117,14	98,99	100,00	101,56
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG							
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphalt	121,63	102,82	118,29	99,80	100,00	101,60
	Đường thấm nhựa nhựa	121,53	102,75	119,39	99,82	100,00	101,67
	Đường láng nhựa	117,70	102,45	119,55	99,37	100,00	101,72
2	Công trình cầu						
	Cầu bê tông cốt thép	104,00	103,02	110,07	97,59	100,00	100,92
IV CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN							
1	Công trình đê điều	115,41	103,07	114,43	98,90	100,00	101,32
2	Công trình thủy lợi	111,26	103,03	113,77	98,47	100,00	101,14
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT							
1	Công trình cấp nước	99,35	102,40	116,48	99,78	100,00	101,49
2	Công trình thoát nước	122,31	103,32	112,04	99,51	100,00	100,97
3	Công trình xử lý nước thải	106,29	103,29	110,46	98,88	100,00	100,89
4	Công trình chiếu sáng công cộng	111,14	101,62	113,57	99,76	100,00	101,27

Bảng số 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (NĂM 2021=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 9/2022 so với	
		Năm gốc 2021	Tháng 8/2022
1	Xi măng	117,24	100,00
2	Cát xây dựng	147,56	100,00
3	Đá xây dựng	129,79	100,00
4	Gạch xây	102,85	100,00
5	Gỗ xây dựng	119,65	100,00
6	Thép xây dựng	94,89	95,89
7	Nhựa đường	119,17	100,00
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	103,30	100,00
10	Kính và khung nhôm	111,81	100,00
11	Sơn	107,14	100,00
12	Vật tư ngành điện	112,16	100,00
13	Vật tư, đường ống nước	99,29	100,00